

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2023

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 05 năm 2023 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP								
I	Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Gạch đất nung								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.291	1.400	1.368	1.382	1.373	1.373	1.373
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.255	1.364	1.332	1.345	1.336	1.336	1.336
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	705	768	750	764	755	755	755
	Gạch đỉnh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.273	1.382	1.350	1.364	1.355	1.355	1.355
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.418	1.555	1.495	1.523	1.505	1.505	1.505
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	786	868	836	850	841	841	841
	Gạch đỉnh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.391	1.527	1.477	1.505	1.486	1.486	1.486
	Gạch đỉnh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.709	1.818	1.786	1.800	1.791	1.791	1.791
	Gạch đỉnh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.936	2.073	2.024	2.050	2.033	2.033	2.033
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	14.265	14.902	15.941	16.094	15.989	15.989	15.989

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Ngói lợp								
	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	8.305	8.849	8.505	8.906	8.648	8.648	8.648
	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.705	9.240	8.906	9.326	9.049	9.049	9.049
	Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)	đ/viên	17.477	18.041	17.716	17.897	17.784	17.784	17.784
	Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)	đ/viên	16.475	17.038	16.715	16.895	16.781	16.781	16.781
	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.925	5.183	4.983	5.183	5.059	5.059	5.059
	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	5.260	5.536	5.326	5.536	5.384	5.384	5.384
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	15.387	15.913	15.645	16.055	15.788	15.788	15.788
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)	đ/viên	16.313	16.866	16.590	17.000	16.743	16.743	16.743
	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	18.060	18.747	18.346	18.747	18.471	18.471	18.471
	Ngói nóc tiêu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.956	5.804	5.804	5.804
	Ngói nóc tiêu chống thấm (No7)	đ/viên	5.861	6.166	5.956	6.166	6.014	6.014	6.014
	Ngói tiêu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.794	6.004	5.852	6.004	5.947	5.947	5.947
	Ngói tiêu chống thấm (N09)	đ/viên	6.004	6.214	6.062	6.214	6.157	6.157	6.157
	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/bộ	52.566	57.941	53.923	57.941	55.259	55.259	55.259
	Ngói viền chống thấm (N11)	đ/bộ	53.512	58.895	54.858	58.895	56.195	56.195	56.195
	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	6.147	6.424	6.214	6.424	6.272	6.272	6.272
	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.491	6.767	6.557	6.767	6.644	6.644	6.644
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m ²) (N02)	đ/viên	6.787	7.073	6.863	7.073	6.939	6.939	6.939
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	7.073	7.369	7.150	7.369	7.216	7.216	7.216
	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	6.052	6.234	6.128	6.234	6.166	6.166	6.166
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.947	5.804	5.804	5.804

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)							
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa	
	(N06)									
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	5.928	6.205	5.995	6.195	6.052	6.052	6.052	6.052
	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m ²) (N16)	đ/viên	5.078	5.385	5.145	5.355	5.212	5.212	5.212	5.212
	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.355	5.670	5.422	5.765	5.498	5.498	5.498	5.498
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m ²) (N05)	đ/viên	3.351	3.560	3.408	3.608	3.485	3.485	3.485	3.485
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.436	3.656	3.523	3.714	3.580	3.580	3.580	3.580
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m ²) (N03.1)	đ/viên	8.849	9.135	8.906	9.106	8.983	8.983	8.983	8.983
	Ngói mũi hài lớn (chống thấm) (N03.1)	đ/viên	9.193	9.460	9.259	9.450	9.335	9.335	9.335	9.335
	Ngói mắt rồng (140 viên/m ²) (N10)	đ/viên	5.231	5.316	5.260	5.316	5.269	5.269	5.269	5.269
	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	43.747	45.150	44.453	46.573	45.150	45.150	45.150	45.150
	Ngói chạc 3 đất sét nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	81.843	84.668	83.255	87.484	84.668	84.668	84.668	84.668
	Ngói chạc 4 đất sét nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	101.182	108.235	102.595	106.823	103.998	103.998	103.998	103.998
	Gạch bán Ú (T03)	đ/viên	9.555	10.252	9.765	10.109	9.832	9.832	9.832	9.832
	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	6.883	7.159	6.949	7.159	7.016	7.016	7.016	7.016
	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.825	7.083	6.883	7.083	6.959	6.959	6.959	6.959
3	Ngói màu									
	Ngói lợp 10 v/m ² (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	13.994	14.413	14.233	14.413	14.289	14.289	14.289	14.289
	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639	25.639
	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639	25.639
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	35.605	36.817	36.569	36.941	36.703	36.703	36.703	36.703

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói tiểu	đ/viên	7.497	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Bộ ngói viên âm dương	đ/bộ	62.479	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
3	Gạch trang trí								
	Hauydi (200x200x60)	đ/viên	10.711	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa phượng (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	đ/viên	15.173	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	Cản dày (200x50x19)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Cản mỏng (200x50x11)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
III	Gạch của Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.000	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170
	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.300	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	10.400	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/m2	75.000	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
IV	Vật liệu xây dựng không nung:								
1	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên		33.414	33.414	33.414	33.414	33.414	33.414
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		25.061	25.061	25.061	25.061	25.061	25.061
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		16.707	16.707	16.707	16.707	16.707	16.707
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		13.349	13.349	13.349	13.349	13.349	13.349
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		18.344	18.344	18.344	18.344	18.344	18.344
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		14.167	14.167	14.167	14.167	14.167	14.167
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104) (25kg/bao)	đ/bao		82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102) (25kg/bao)	đ/bao		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091
	Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301) (25kg/bao)	đ/bao		109.545	109.545	109.545	109.545	109.545	109.545
	Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		79.253	79.253	79.253	79.253	79.253	79.253
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m ³		210.618	210.618	210.618	210.618	210.618	210.618
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m ³		157.964	157.964	157.964	157.964	157.964	157.964
2	Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	1.036						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	936						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.300						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	10.409						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/viên	11.927						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/viên	11.927						
3	Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m ³	1.390.000	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m ³	1.470.000	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	163.636	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50kg/bao	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
4	Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)								
	DHS 190 DHS 190x190x390 (Mpa 50-75kg/cm ² -QCVN 16:2019)	đ/viên	12.300	15.200	15.000	15.400	15.000	14.600	14.100
	DHS 90 DHS 90x190x390 (Mpa 50-75kg/cm ² -QCVN 16:2019)	đ/viên	6.650	8.000	8.000	8.200	8.000	7.850	7.700
	DHS 150 DHS 150x130x390 (Mpa 50-75kg/cm ² -QCVN 16:2019)	đ/viên	9.400	10.600	10.600	10.700	10.600	10.500	10.400
	DHS 50 DHS 50x90x150 (Mpa 50-75kg/cm ² -QCVN 16:2019)	đ/viên	1.300	1.590	1.590	1.630	1.590	1.550	1.500
5	Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	13.182						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	7.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0,35 Khổ 1200	đ/mét		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
4	Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
B	NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG								
I	CÁT								
1	Cát xây	đ/m ³		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát bê tông	đ/m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Nguyên: xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ								
	Đất san lấp được tận thu tại dự án Nạo vét và cải tạo hồ Đá Đen (Chỉ dùng để san lấp công trình, không phù hợp để thi công các lớp kết cấu nền đường theo tiêu chuẩn TCVN 9436:2012 "Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu")	đ/m ³	63.636						
4	Đất đá san lấp (Công ty TNHH Kinh doanh & Đầu tư Nguyễn: Tại mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Tóc Tiên - Châu Pha, huyện Tân Thành) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất đá san lấp	đ/m ³	90.000						
5	Đất san lấp (Công ty TNHH KT - SX VLXD Thuận Lập: Tại mỏ đá Thuận Lập, Lô 14, ấp 6, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe và các loại thuế phí theo quy định hiện hành								
	Đất tầng phủ chọn lọc	đ/m ³	72.727						
	Đất tầng phủ không tuyển lựa	đ/m ³	63.636						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	Đất san lấp (Công ty TNHH Lê Chính: Tại mỏ Puzzolan mỏ Đồi Đất Đỏ, xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất tầng phủ thường	đ/m ³	90.909						
	Đất tầng phủ có lẫn sỏi đỏ	đ/m ³	100.000						
7	Đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Tại mỏ áp Tân Rú, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất làm vật liệu san lấp	đ/m ³	120.455						
8	Đất san lấp (Công ty TNHH TM-XD Thiện Tân: Tại mỏ áp 4, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất khai thác để san lấp	đ/m ³	122.727						
II	ĐÁ								
1	Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	55.000						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	60.000						
2	Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đá 1x2	đ/m ³	262.818						
	Đá 4x6	đ/m ³	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m ³	238.455						
	Cấp phối đá dăm	đ/m ³	229.091						
	Đá mi	đ/m ³	209.091						
	Đá hộc	đ/m ³	202.727						
3	Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tân: Mỏ Đá áp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đá 1x2	đ/m ³	260.000						
	Đá 4x6	đ/m ³	240.000						
	Đá 0x4	đ/m ³	200.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá mi sàng	đ/m ³	190.000						
4	Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá Xanh								
	Đá 1x2	đ/m ³	240.909						
	Đá 4x6	đ/m ³	221.818						
	Đá 0x4	đ/m ³	196.364						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	223.636						
	Đá mi...	đ/m ³	186.364						
	Cát nghiền từ đá	đ/m ³	220.000						
	Đá Trắng								
	Đá 1x2	đ/m ³	217.273						
	Đá 0x4	đ/m ³	186.364						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	219.091						
	Đá mi...	đ/m ³	181.818						
	Cát nghiền từ đá	đ/m ³	210.909						
5	Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc								
	Vật liệu san lấp	đ/m ³	117.215						
	Đá 1x2 (S20)	đ/m ³	222.000						
	Đá 1x2 (S23)	đ/m ³	240.150						
	Đá 1x2 (S29)	đ/m ³	222.000						
	Bột đá 0-3 mm	đ/m ³	201.280						
	Bột đá 0-5 mm	đ/m ³	201.280						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m ³	252.790						
	Đá mi	đ/m ³	174.704						
	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m ³	262.140						
	Đá 0x4 (S40)	đ/m ³	192.950						
	Đá hộc 20x40	đ/m ³	192.950						
	Đất Tầng phủ (Chưa bao gồm chi phí xúc)	đ/m ³	52.360						
6	Đá (Công ty Cổ phần Phú Đức Chính: Tại mỏ Lô 14A, núi Thị Vải, tổ 1, ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá nguyên khai	đ/m ³	100.000						
7	Đá (Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá Lô 11A núi Thị Vải, kp. Ông Trịch, P. Tân Phước, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc								
	Đá 1x2	đ/tấn	134.545						
	Đá 4x6	đ/tấn	107.273						
	Đá 0x4 (đầu cần)	đ/tấn	66.364						
	Đá dăm Dmax 37,5	đ/tấn	98.182						
	Đá hộc 20x40, 9x15	đ/tấn	100.000						
	Đá mi sàng	đ/tấn	101.818						
	Bột đá	đ/tấn	110.000						
	Cát nghiền từ đá	đ/tấn	130.000						
8	Đá (Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc								
	Đá 1x2 (5x23)	đ/m ³	240.909						
	Đá 1x1 Titan (5x20)	đ/m ³	245.455						
	Đá mi cát Titan (0,1x6)	đ/m ³	209.091						
	Đá mi sàng Titan (5x13)	đ/m ³	186.364						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 5x7 (4x6) Chuẩn	đ/m ³	200.000						
	Đá 5x7 (4x6) Kho chứa	đ/m ³	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Xanh	đ/m ³	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Vàng	đ/m ³	186.364						
	Đá hộc (40-100)	đ/m ³	177.273						
	Bột đá	đ/m ³	81.818						
9	Đá (Công ty TNHH Khai thác đá Phú Sơn: Mỏ đá Núi Trọc 2, thị xã Phú Mỹ)								
	Đá 1x2	đ/m ³	235.000						
	Đá 4x6	đ/m ³	193.000						
	Đá 0x4	đ/m ³	194.000						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	193.000						
	Đá mi	đ/m ³	193.000						
	Đá 5x20	đ/m ³	245.000						
10	Đá (Chi nhánh Công ty TNHH TM Lương Cơ: Mỏ đá Lương Cơ) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đá 1x2	đ/m ³	236.364						
	Đá 0x4	đ/m ³	181.818						
	Đá mi bụi	đ/m ³	190.909						
	Đá mi sàng	đ/m ³	172.727						
11	Đá (Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò, huyện Châu Đức) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đá 0x40mm -Dmax 37,5	đ/m ³	236.727						
	Đá 0x40mm	đ/m ³	217.500						
	Đá 0x25mm -Dmax 25	đ/m ³	228.273						
	Đá 0x5mm	đ/m ³	228.273						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440
*	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hãng ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170
	<i>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)</i>								
II	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.718.673	1.765.309	1.784.945	1.824.055	1.918.964	1.965.600
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.604.782	1.651.418	1.671.055	1.711.145	1.806.055	1.852.691
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	lưỡi gà)								
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưỡi gà)	đ/bộ		2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.801.455	2.848.091	2.867.727	2.876.727	2.971.636	3.018.273
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.707.364	2.754.000	2.773.636	2.782.636	2.877.545	2.923.364
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.471.545	3.518.182	3.537.818	3.546.818	3.641.727	3.688.364
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.376.636	3.423.273	3.442.909	3.451.909	3.546.818	3.593.455
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.812.091	2.858.727	2.878.364	2.887.364	2.982.273	3.028.909
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.763.818	2.810.455	2.830.091	2.839.909	2.934.818	2.981.455
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.740.909	2.787.545	2.807.182	2.816.182	2.911.091	2.957.727
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.645.182	2.691.818	2.711.455	2.720.455	2.815.364	2.862.000
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.771.182	2.817.818	2.837.455	2.846.455	2.941.364	2.988.000
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.676.273	2.722.909	2.742.545	2.751.545	2.846.455	2.893.091
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.619.000	2.665.636	2.685.273	2.694.273	2.789.182	2.835.818
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.523.273	2.569.909	2.589.545	2.598.545	2.693.455	2.740.091
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		2.206.636	2.263.091	2.291.727	2.291.727	2.470.909	2.461.909
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		2.063.455	2.121.545	2.149.364	2.149.364	2.263.091	2.319.545
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	đ/m ²		1.874.455	1.931.727	1.959.545	1.959.545	2.073.273	2.129.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091
	<i>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)</i>								
III	Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu								
1	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính suốt. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		3.272.727	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột	đ/m ²		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus								
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	đ/m ²		4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	đ/m ²		4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150
	- Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	đ/m ²		10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399
C	Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	TRỤ ĐÈN MẠ KẼM								
	Trụ cột cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
	Trụ cột cao 7m. D86mm. dày 3,5mm	đồng/trụ		5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455
	Trụ cột cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364
	Trụ cột cao 9m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727
	Trụ cột cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727
	Trụ cột cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455
	Trụ bát giác cột cao 14m gồm 2 đoạn: D120/276mm. dày 5mm.	đồng/trụ		32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545
7	CẢN ĐÈN MẠ KẼM								
	Cản đèn đơn 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cản		996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364
	Cản đèn đôi 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cản		1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
	Cản đèn đơn kiểu 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cản		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cản đèn đôi kiểu 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cản		2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909
8	TRỤ MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN								
	Trụ cột cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636
	Trụ cột cao 7m. D86mm. dày 3,5mm	đồng/trụ		6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364
	Trụ cột cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727
	Trụ cột cao 9m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455
	Trụ cột cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000
	Trụ cột cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909
9	CẢN ĐÈN MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	2,4mm								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/m		31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/m		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/m		226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
XIII	Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	5.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m	8.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m	10.455						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/m	16.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m	20.545						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x	đ/m	57.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	Chậu lavabo. LG01LIT	đ/bộ		259.255	259.255	259.255	259.255	259.255	259.255
4	Bồn tiểu nam. UT01XVT	đ/bộ		173.554	173.554	173.554	173.554	173.554	173.554
5	Lavabo (chậu rửa)	đ/cái		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
6	Vòi lavabo	đ/bộ		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
I	NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỚNG CÔNG BTCT								
I	Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco), nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa								
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)								
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Via hè	đ/bộ	9.690.741	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	đ/bộ	10.347.222	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	đ/bộ	6.712.963	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	đ/bộ	6.898.148	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	đ/bộ	7.083.333	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1; Kt: 580x380x50mm.	đ/tấm	1.630.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2; Kt: 780x380x50mm.	đ/tấm	2.200.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818
2	Hào kỹ thuật thành mông đúc sẵn (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kè vòm BTCS M400 H=2,13m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè mô hàn)	đ/md	9.256.481	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556
	Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	2.210.185	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963
	Thảm chống xói BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mô hàn)	Cầu kiện	5.443.519	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630
II	ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	*Ống cống BTCT ly tâm M300								
1	<u>Cống vĩa hè H10-X60:</u>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	334.545	363.636	355.455	363.636	355.455	355.455	355.455
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	394.545	435.455	423.636	435.455	423.636	423.636	423.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	495.455	561.818	542.727	561.818	542.727	542.727	542.727
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	599.091	665.455	646.364	665.455	646.364	646.364	646.364
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	946.364	1.067.273	1.032.727	1.067.273	1.032.727	1.032.727	1.032.727
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.340.909	1.486.364	1.444.545	1.486.364	1.444.545	1.444.545	1.444.545
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.480.909	2.748.182	2.671.818	2.748.182	2.671.818	2.671.818	2.671.818
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.226.364	3.583.636	3.481.818	3.583.636	3.481.818	3.481.818	3.481.818
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.372.727	4.910.000	4.756.364	4.910.000	4.756.364	4.756.364	4.756.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.058.182	5.675.455	5.499.091	5.675.455	5.499.091	5.499.091	5.499.091
2	<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	392.727	421.818	413.636	421.818	413.636	413.636	413.636
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	444.545	485.455	473.636	485.455	473.636	473.636	473.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	543.636	610.000	590.909	610.000	590.909	590.909	590.909
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	684.545	750.909	731.818	750.909	731.818	731.818	731.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.038.182	1.159.091	1.124.545	1.159.091	1.124.545	1.124.545	1.124.545
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.447.273	1.592.727	1.550.909	1.592.727	1.550.909	1.550.909	1.550.909
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.667.273	2.934.545	2.858.182	2.934.545	2.858.182	2.858.182	2.858.182
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.470.000	3.827.273	3.725.455	3.827.273	3.725.455	3.725.455	3.725.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.962.727	5.500.000	5.346.364	5.500.000	5.346.364	5.346.364	5.346.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.699.091	6.316.364	6.140.000	6.316.364	6.140.000	6.140.000	6.140.000
3	Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.625.455	3.870.000	3.800.000	3.870.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.139.091	4.488.182	4.388.182	4.488.182	4.388.182	4.388.182	4.388.182
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.538.182	7.025.455	6.886.364	7.025.455	6.886.364	6.886.364	6.886.364
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.942.727	8.553.636	8.379.091	8.553.636	8.379.091	8.379.091	8.379.091
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.656.364	9.388.182	9.179.091	9.388.182	9.179.091	9.179.091	9.179.091
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.346.364	10.158.182	9.926.364	10.158.182	9.926.364	9.926.364	9.926.364
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.603.636	13.619.091	13.329.091	13.619.091	13.329.091	13.329.091	13.329.091
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.773.636	15.237.273	14.819.091	15.237.273	14.819.091	14.819.091	14.819.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.661.818	15.953.636	15.584.545	15.953.636	15.584.545	15.584.545	15.584.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.533.636	24.703.636	23.798.182	24.703.636	23.798.182	23.798.182	23.798.182
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.406.364	13.990.909	13.538.182	13.990.909	13.538.182	13.538.182	13.538.182
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.545.455	16.922.727	16.243.636	16.922.727	16.243.636	16.243.636	16.243.636
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.684.545	19.854.545	18.949.091	19.854.545	18.949.091	18.949.091	18.949.091
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.170.000	28.048.182	26.654.545	28.048.182	26.654.545	26.654.545	26.654.545
4	Ống cống tròn via hệ H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	636.364	702.727	683.636	702.727	683.636	683.636	683.636
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	960.909	1.122.727	1.076.364	1.122.727	1.076.364	1.076.364	1.076.364
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.611.818	1.773.636	1.727.273	1.773.636	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.725.455	2.992.727	2.916.364	2.992.727	2.916.364	2.916.364	2.916.364
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.660.000	4.017.273	3.915.455	4.017.273	3.915.455	3.915.455	3.915.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.787.273	5.324.545	5.170.909	5.324.545	5.170.909	5.170.909	5.170.909
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.639.091	6.256.364	6.080.000	6.256.364	6.080.000	6.080.000	6.080.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.110.000	6.841.818	6.632.727	6.841.818	6.632.727	6.632.727	6.632.727
5	Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	754.545	820.909	801.818	820.909	801.818	801.818	801.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	984.545	1.146.364	1.100.000	1.146.364	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.667.273	1.829.091	1.782.727	1.829.091	1.782.727	1.782.727	1.782.727
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.774.545	3.041.818	2.965.455	3.041.818	2.965.455	2.965.455	2.965.455
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.784.545	4.141.818	4.040.000	4.141.818	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.985.455	5.522.727	5.369.091	5.522.727	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.804.545	6.421.818	6.245.455	6.421.818	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.471.818	7.203.636	6.994.545	7.203.636	6.994.545	6.994.545	6.994.545
6	Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.544.545	3.789.091	3.719.091	3.789.091	3.719.091	3.719.091	3.719.091
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.308.182	4.600.909	4.517.273	4.600.909	4.517.273	4.517.273	4.517.273
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.526.364	7.013.636	6.874.545	7.013.636	6.874.545	6.874.545	6.874.545
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.074.545	9.685.455	9.510.909	9.685.455	9.510.909	9.510.909	9.510.909
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.782.727	10.594.545	10.362.727	10.594.545	10.362.727	10.362.727	10.362.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Joint cống tròn D2500	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 1,0 x 1,0m	đ/cái		105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	Joint cống hộp 1,2 x 1,2m	đ/cái		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Joint cống hộp 1,6 x 1,6m	đ/cái		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Joint cống hộp 1,6 x 2,0m	đ/cái		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Joint cống hộp 2,0 x 2,0m	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 2,5 x 2,0m	đ/cái		220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909
	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	đ/cái		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6) m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0) m	đ/cái		293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636
	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0) m	đ/cái		315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455
	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5) m	đ/cái		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
III	ÔNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty XP Xây Lắp Điện 2 - Long Hải - Nhà máy sản xuất tại KP Hải Hòa, TT Long Hải, Long Điền. tỉnh BRVT)								
	*Ông cống BTCT ly tâm M300								
1	<u>Cống via hè H10-X60:</u>								
	Cống 300x4000x50	đ/md	326.364	354.545	354.545	354.545	354.545	349.091	349.091
	Cống 400x4000x50	đ/md	378.182	409.091	409.091	409.091	409.091	402.727	402.727
	Cống 500x4000x60	đ/md	486.364	523.636	523.636	523.636	523.636	515.455	515.455
	Cống 600x4000x60	đ/md	590.909	641.818	641.818	641.818	641.818	631.818	631.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống 800x4000x80	đ/md	961.818	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.030.909	1.030.909
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.340.000	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.436.364	1.436.364
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.476.364	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.665.455	2.665.455
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.313.636	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.548.182	3.548.182
	Cống 2000x3000x150	đ/md	4.764.545	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.109.091	5.109.091
2	<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>								
	Cống 300x4000x50	đ/md	403.636	429.091	429.091	429.091	429.091	422.727	422.727
	Cống 400x4000x50	đ/md	435.455	462.727	462.727	462.727	462.727	455.455	455.455
	Cống 500x4000x60	đ/md	584.545	621.818	621.818	621.818	621.818	612.727	612.727
	Cống 600x4000x60	đ/md	678.182	721.818	721.818	721.818	721.818	710.909	710.909
	Cống 800x4000x80	đ/md	1.065.455	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.118.182	1.118.182
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.445.455	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.518.182	1.518.182
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.691.818	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.836.364	2.836.364
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.576.364	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.745.455	3.745.455
	Cống 2000x3000x150	đ/md	5.668.182	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	5.940.909	5.940.909
3	Gói đỡ công tròn:								
	Gói đỡ công 300	đ/cái	127.273	143.636	143.636	143.636	143.636	141.818	141.818
	Gói đỡ công 400	đ/cái	141.818	156.364	156.364	156.364	156.364	154.545	154.545
	Gói đỡ công 600	đ/cái	181.818	227.273	227.273	227.273	227.273	205.455	205.455
	Gói đỡ công 800	đ/cái	230.000	254.545	254.545	254.545	254.545	250.909	250.909
	Gói đỡ công 1000	đ/cái	384.545	406.364	406.364	406.364	406.364	400.000	400.000
	Gói đỡ công 1200	đ/cái	426.364	459.091	459.091	459.091	459.091	452.727	452.727
	Gói đỡ công 1500	đ/cái	599.091	644.545	644.545	644.545	644.545	634.545	634.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	<u>Joint công tròn (Joint cao su):</u>								
	Gioăng cao su 300	đ/cái	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Gioăng cao su 400	đ/cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Gioăng cao su 500	đ/cái	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Gioăng cao su 600	đ/cái	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gioăng cao su 800	đ/cái	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Gioăng cao su 1000	đ/cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	Gioăng cao su 1200	đ/cái	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
	Gioăng cao su 1500	đ/cái	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
IV	ỐNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty Cổ phần Bê Tông Công Nghệ Cao Việt Hàn- tp. Bà Rịa)								
	*CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP M300								
1	<u>Cống vỉa hè H10-X60</u>								
	Ống BTCT D300x3000x50	đ/md	364.000	392.000	389.000	392.000	389.000	389.000	389.000
	Ống BTCT D400x3000 x60	đ/md	442.000	476.000	471.000	476.000	471.000	471.000	471.000
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	544.000	616.000	605.000	616.000	605.000	605.000	605.000
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	661.000	728.000	717.000	728.000	717.000	717.000	717.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.048.000	1.182.000	1.160.000	1.182.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.490.000	1.652.000	1.636.000	1.652.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.767.000	3.064.000	3.036.000	3.064.000	3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.607.000	3.999.000	3.932.000	3.999.000	3.932.000	3.932.000	3.932.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.884.000	5.489.000	5.376.000	5.489.000	5.376.000	5.376.000	5.376.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.531.000	6.340.000	6.216.000	6.340.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	<u>Cống chịu lực H30 –XB80</u>								
	Ống BTCB D300x3000x50	đ/md	426.000	460.000	454.000	460.000	454.000	454.000	454.000
	Ống BTCB D400x3000x50	đ/md	482.000	527.000	510.000	527.000	510.000	510.000	510.000
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	594.000	607.000	656.000	607.000	656.000	656.000	656.000
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	756.000	829.000	812.000	829.000	812.000	812.000	812.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.148.000	1.283.000	1.260.000	1.283.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.602.000	1.776.000	1.736.000	1.776.000	1.736.000	1.736.000	1.736.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.974.000	3.271.000	3.232.000	3.271.000	3.232.000	3.232.000	3.232.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	4.156.000	4.273.000	4.223.000	4.273.000	4.223.000	4.223.000	4.223.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	5.544.000	6.148.000	6.071.000	6.148.000	6.071.000	6.071.000	6.071.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	6.368.000	7.056.000	6.901.000	7.056.000	6.901.000	6.901.000	6.901.000
3	<u>Cống hộp BTCT(M300)</u>								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.049.000	4.324.000	4.290.000	4.324.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.615.000	5.012.000	4.732.000	5.012.000	4.732.000	4.732.000	4.732.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.308.000	7.856.000	7.801.000	7.856.000	7.801.000	7.801.000	7.801.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.676.000	10.500.000	10.411.000	10.500.000	10.411.000	10.411.000	10.411.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	10.450.000	11.352.000	11.256.000	11.352.000	11.256.000	11.256.000	11.256.000
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	15.406.000	17.052.000	16.879.000	17.052.000	16.879.000	16.879.000	16.879.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	16.414.000	17.848.000	17.640.000	17.848.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	24.103.000	27.502.000	27.166.000	27.502.000	27.166.000	27.166.000	27.166.000
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	13.877.000	15.664.000	15.395.000	15.664.000	15.395.000	15.395.000	15.395.000
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.274.000	18.940.000	18.542.000	18.940.000	18.542.000	18.542.000	18.542.000
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	18.671.000	22.216.000	21.812.000	22.216.000	21.812.000	21.812.000	21.812.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	25.934.000	31.396.000	30.728.000	31.396.000	30.728.000	30.728.000	30.728.000
4	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	660.000	750.000	695.000	750.000	695.000	695.000	695.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	990.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.180.000	1.880.000	1.790.000	1.880.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.770.000	3.010.000	3.050.000	3.010.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.730.000	4.190.000	4.010.000	4.190.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.850.000	5.290.000	5.230.000	5.290.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.720.000	6.350.000	6.130.000	6.350.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000
5	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	672.727	731.818	722.727	731.818	713.636	713.636	713.636
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	881.818	1.027.273	1.086.364	1.027.273	986.364	986.364	986.364
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.500.000	1.650.000	1.627.273	1.650.000	1.604.545	1.604.545	1.604.545
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.509.091	2.750.000	2.622.727	2.750.000	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.427.273	3.750.000	3.704.545	3.750.000	3.659.091	3.659.091	3.659.091
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.518.182	5.004.545	4.931.818	5.004.545	4.868.182	4.868.182	4.868.182
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.263.636	5.822.727	5.731.818	5.822.727	5.650.000	5.650.000	5.650.000
6	Cống hộp BTCT HL30-XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.575.000	3.890.000	3.820.000	3.890.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.390.000	4.690.000	4.590.000	4.690.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.610.000	7.120.000	6.995.000	7.120.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.120.000	9.740.000	9.618.000	9.740.000	9.618.000	9.618.000	9.618.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống tròn D1200	đ/cái		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Joint cống tròn D1500	đ/cái		162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
9	<u>Joint cống hộp (Joint cao su):</u>								
	Joint cống hộp 1.0m x 1.0m	đ/cái		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	Joint cống hộp 1.2 x 1.2m	đ/cái		134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
	Joint cống hộp 1.6 x 1.6m	đ/cái		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
	Joint cống hộp 1.6 x 2.0m	đ/cái		201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Joint cống hộp 2.0 x 2.0m	đ/cái		235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
	Joint cống hộp 2.5 x 2.0m	đ/cái		235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
	Joint cống hộp 2.5 x 2.5m	đ/cái		246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
	Joint cống hộp 3.0 x 3.0m	đ/cái		274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400
	Joint cống hộp 2x(1.6x1.6)m	đ/cái		274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400
	Joint cống hộp 2x(1.6x2.0)m	đ/cái		324.800	324.800	324.800	324.800	324.800	324.800
	Joint cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/cái		347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200
	Joint cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/cái		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
III	CÔNG TY TNHH SIGEN 106 HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA, P8, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU								
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu (Chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối)								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	10.000.000	10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x800 mm	đ/bộ	10.300.000	10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x540 mm	đ/bộ	7.000.000	7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x540 mm	đ/bộ	7.500.000	7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014 KT 580 x1000x 670 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014 KT 580x1000x800 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014 KT 400x600x540 mm	đ/bộ	3.545.455	3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014 KT 400x800x540 mm	đ/bộ	4.454.545	4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
	Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000
	Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.640.000	8.500.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển, xếp dỡ cho 20 nắp hồ ga trở lên đến trung tâm hành chính huyện, thị xã, thành phố.									
	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/Sigen. kt:1200x1200x125mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000
	Nắp hồ ga khung vuông âm gang cầu nắp tròn, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 12,5 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN	đ/bộ		10.500.000	10.700.000	10.700.000	10.650.000	10.650.000	10.620.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)								
K	NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG								
I	BÊ TÔNG TƯƠI								
1	Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng xi măng Holcim PCB 40):								
	Bê tông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Bê tông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Bê tông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
	Bê tông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
	Bê tông tươi. mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
	Bê tông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm					
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 20m ³	Khối lượng > 20m ³	Khối lượng ≤ 20m ³					
		ĐVT	ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá			
				(VNĐ)		(VNĐ)			
		m ³	m ³	90.000	ca	1.900.000			
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m ³ >30 m ³	m ³ >30 m ³	100.000	ca≤30 m3	3.000.000			
2	Bê tông thương phẩm Công ty CP Bê Tông Công nghệ Cao Việt Hàn (28 ngày tuổi)								
	B7.5(M100) R28/S10±2	đ/m3		1.046.296	1.009.259	1.046.296	1.027.778	1.009.259	1.027.778

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636
	Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m ³		1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m ³		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau: Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 24m ³	Khối lượng ≤ 24m ³						
		ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá				
			(VNĐ)		(VNĐ)				
		m ³	80.000	ca	2.200.000				
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m ³ >30 m ³	123.636	ca≤30 m ³	3.500.000				
4	Bê tông của Công ty CP Bê tông Đông Phong đường Hoàng sa, ấp Láng Cát, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ								
	Bê tông M100/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.070.000	1.065.000	1.080.000	1.070.000	1.070.000	1.065.000
	Bê tông M150/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.150.000	1.145.000	1.160.000	1.150.000	1.150.000	1.145.000
	Bê tông M200/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.200.000	1.195.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000	1.195.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M250/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.250.000	1.245.000	1.260.000	1.250.000	1.250.000	1.245.000
	Bê tông M300/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.310.000	1.305.000	1.320.000	1.310.000	1.310.000	1.305.000
	Bê tông M350/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.400.000	1.395.000	1.410.000	1.400.000	1.400.000	1.395.000
	Bê tông M400/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.460.000	1.455.000	1.470.000	1.460.000	1.460.000	1.455.000
	Bê tông M450/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.530.000	1.525.000	1.540.000	1.590.000	1.590.000	1.525.000
	Bê tông M500/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.590.000	1.585.000	1.600.000	1.660.000	1.660.000	1.585.000
	Bê tông M550/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.660.000	1.655.000	1.670.000	1.720.000	1.720.000	1.655.000
	Bê tông M600/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.720.000	1.715.000	1.730.000	1.590.000	1.590.000	1.715.000
	Phụ gia chống thấm B6	đ/m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Phụ gia chống thấm B8	đ/m ³		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Phụ gia chống thấm B10	đ/m ³		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Phụ gia đông kết nhanh R14	đ/m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Phụ gia đông kết nhanh R7	đ/m ³		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Phụ gia đông kết nhanh R3	đ/m ³		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Độ sụt tăng hoặc giảm 2cm	đ/m ³		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
				Đơn giá					
				=>25m ³ (VNĐ/m ³)	<25m ³ (VNĐ/ca)				
	Bơm cần		Bơm cần<=37m	80.000	2.300.000				
			37m<Bơm cần<=47m	90.000	2.700.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
			47m<Bơm cần<=56m	95.000	3.000.000				
	Bơm ngang		Bơm ngang <=80m	90.000	3.000.000				
II	Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)								
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	16.700						
III	Bê tông nhựa nóng tại nhà máy số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)								
	C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	1.292.816						
	C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn	1.251.193						
	C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn	1.210.453						
IV	Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu								
	Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.368.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.326.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.267.000						
V	Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.352.727						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.330.909						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.265.455						
VI	Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	phản quang								
34	Đỉnh phản quang loại 2, 2 mặt thấu kính phản quang	Cái		166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200
M	NHIÊN LIỆU (Petrolimex)								
1	Ngày 11/05/2023 đến ngày 21/05/2023								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		18.664	18.664	18.664	18.664	18.664	18.664
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	Dầu hỏa	đ/lít		16.655	16.655	16.655	16.655	16.655	16.655
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
2	Ngày 22/05/2023 đến ngày 31/05/2023								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Dầu hỏa	đ/lít		16.645	16.645	16.645	16.645	16.645	16.645
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		14.045	14.045	14.045	14.045	14.045	14.045

Ghi chú:

- a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.
- b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.
- c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.
- d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>).

g) Riêng đối với những loại vật liệu đất san lấp, cát, đá, đá dăm các loại có phiếu thông tin kèm theo. Đề nghị các chủ đầu tư, nhà thầu nghiên cứu lựa chọn loại vật liệu cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN & PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Trung